UBND TỈNH NAM ĐỊNH **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 49 /BC- STC	*Nam Định, ngày 06 tháng04 năm 2023*

BÁO CÁO
Tình hình thị trường, công tác quản lý giá tháng 3 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định.

Thực hiện Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về chế độ báo cáo giá thị trường, Sở Tài chính tỉnh Nam Định báo cáo Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định tình hình thị trường, công tác quản lý giá tháng 3 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định, cụ thể như sau:

I. Tình hình chung thị trường.

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Nam Định, chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2023 giảm 0,43% so với tháng trước; giảm 1,04% so với tháng 12/2022 và tăng 1,87% so với cùng kỳ năm 2022. Bình quân 3 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,62% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 11 nhóm hàng hoá, dịch vụ có 05 nhóm hàng hoá, dịch vụ giá tăng, 03 nhóm giá giảm, 03 nhóm giá ổn định so với tháng trước.

- 05 nhóm hàng hóa dịch vụ tăng gồm:

+ Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,09% do chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng;

+ Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,14% so với tháng trước do chi phí sản xuất tăng;

+ Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,15% chủ yếu ở mặt hàng sau: Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng, giá điện, nước sinh hoạt;

+ Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tháng 3/2023 tăng 0,14% so với tháng trước tập trung chủ yếu ở các mặt hàng thiết bị điện.

+ Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,35% tập trung chủ yếu ở mặt hàng cây, hoa cảnh các loại.

- 03 nhóm hàng hoá, dịch vụ giảm gồm nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,3% do giá thực phẩm giảm; nhóm giao thông giảm 0,43%, chủ yếu do giá xăng, dầu trong nước điều chỉnh giảm theo giá nhiên liệu thế giới; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,08%.

- 03 nhóm hàng hóa và dịch vụ có giá ổn định so với tháng trước: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế; Bưu chính viễn thông; Giáo dục.

(Có Phụ lục I chi tiết kèm theo).

II. Diễn biến giá cả các nhóm hàng thiết yếu

1. Lương thực.

Nhóm lương thực 100,06% (tăng 0,06%). Giá thóc tẻ thường tạp giao, Khang dân…giá dao động phổ biến từ 7.500 đồng/kg đến 8.500 đồng/kg; giá thóc bắc thơm ổn định, giá thóc vụ chiêm khoảng 8.500 đồng/kg, giá thóc vụ mùa khoảng 9.500 đồng đến 10.000 đồng/kg, giá gạo tẻ thường (tạp giao, khang dân,…) từ 12.000 đồng/kg đến 13.000 đồng/kg, giá gạo bắc thơm vụ chiêm từ 14.500 đồng/kg đến 15.000 đồng/kg, giá gạo bắc thơm vụ mùa giá từ 15.500 đồng/kg đến 16.500 đồng/kg, gạo tám thơm giá bán dao động từ 18.000 đồng/kg đến 20.000 đồng/kg, giá thóc nếp khoảng 14.500 đ/kg đến 15.000 đồng/kg (tăng 500 đồng/kg), giá gạo nếp khoảng 23.000 đ/kg đến 25.000 đồng/kg, giá ngô xay ổn định, giá bán bình quân 9.000 đồng/kg, giá khoai lang từ 20.000 đồng/kg trở lên. Bên cạnh đó, giá nguyên liệu đầu vào tăng tác động đến giá các mặt hàng lương thực chế biến. Theo đó, giá các loại mỳ sợi, mỳ, phở, cháo ăn liền tăng so với tháng trước.

2. Thực phẩm 98,08% (giảm 1,92%)

- Giá lợn hơi giảm, giá bình quân 50.000 đồng/kg do dịch tả lợn Châu Phi được kiểm soát tốt, nguồn cung đảm bảo. Theo đó, giá các mặt hàng thịt lợn giảm như thịt nạc thăn, thịt ba chỉ giá bán dao động từ 100.000 đồng/kg đến 110.000 đồng/kg, giá lợn mông sấn từ 90.000 đồng/kg đến 100.000 đồng/kg. Giá thịt bò đùi, thịt bò thăn dao động từ 220.000 đồng/kg đến 235.000 đồng/kg. Gà ta hơi giá phổ biến từ 100.000 đồng/kg đến 130.000 đồng/kg, tùy loại; gà công nghiệp, vịt làm sẵn giá dao động từ 65.000 đồng/kg đến 70.000 đồng/kg.

- Thuỷ, hải sản tươi sống giá giảm nhẹ, cụ thể như sau: Cá thu cả con (loại 2-5kg/con) giá dao động từ 160.000 đồng/kg đến 170.000 đồng/kg, tùy loại, cá quả loại từ 1kg/con trở lên, giá bình quân 90.000 đồng/kg, loại 2 con/kg giá bình quân 75.000 đ/kg; cá trắm trắng giá dao động từ 60.000 đồng/kg đến 65.000 đồng/kg, cá trắm đen giá dao động từ 75.000 đồng đến 80.000 đồng/kg; giá cá chép loại 02 con/1kg là 35.000 đồng/kg đến 45.000 đồng/kg; giá bán tôm thẻ chân trắng: loại 30 con đến 35 con/kg giá bán từ 280.000 đồng/kg đến 300.000 đồng/kg, loại 40-45 con/kg giá bán từ 210.000 đồng/kg đến 230.000 đồng/kg.

- Rau, củ quả giá giảm: giá bí xanh dao động từ 12.000 đồng/kg đến 15.000 đồng/kg, rau cải bắp giá dao động từ 7.000 đồng/kg đến 10.000 đồng/kg,

giá cà chua dao động từ 15.000 đồng/kg đến 20.000 đồng/kg, giá su hào bình quân 5.000 đồng/củ, rau muống, mồng tơi giá từ 3.000 đồng/mớ đến 5.000 đ/mớ (giảm 1.000 đ/mớ), giá cải xanh bình quân 9.000 đ/kg, đỗ quả tươi giá bán từ 13.000 đồng đến 17.000 đ/kg.

- Trứng gia cầm giá giảm: trứng gà ta, giá bình quân 35.000 đồng/10 quả; trứng vịt giá từ 30.000 đồng đến 33.000 đồng/10 quả.

- Giá các loại hạt giá ổn định: đỗ xanh giá bình quân 35.000 đồng/kg, giá đỗ đen dao động từ 45.000 đến 60.000 đồng/kg, tuỳ loại, lạc nhân giá dao động từ 50.000 đồng/kg đến 60.000 đồng/kg.

- Giá các mặt hàng thịt chế biến sẵn giá giảm: giá giò lụa dao động từ 110.000 đồng/kg đến 130.000 đồng/kg (giảm 5.000 đồng/kg), giá giò bò bình quân 250.000 đồng/kg.

- Giá bán tươi, chế biến giảm do nhiều loại cây ăn quả đang vào vụ thu hoạch nên sản lượng tăng, nguồn cung dồi dào như giá bán cam từ 15.000 đồng/kg trở lên, xoài giá bán từ 25.000 đồng/kg trở lên, hồng xiêm giá bán 25.000 đ/kg trở lên,tùy loại; giá dưa hấu từ 15.000 đồng/kg trở lên, giá chuối tiêu bình quân 10.000 đồng/kg...

3. Đồ uống, bánh kẹo, thuốc lá 100,09% (tăng 0,09%).

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,09% do chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng. Giá một số mặt hàng cụ thể như sau: bia Hà Nội giá bán từ 245.000 đ/thùng đến 250.000 đồng/thùng; bia 333 giá bán từ 258.000 đến 260.000 đồng/thùng, nước giải khát có gas như Cocacola, 7Up (loại 24lon/thùng 330ml) giá bán từ 185.000 đồng/thùng đến 190.000 đồng/thùng, bia Heniken (loại 24lon 330ml/thùng) giá bán từ 425.000 đ/thùng, rượu vang nội đóng chai như Vang Đà Lạt loại 750ml giá từ 90.000 đồng/chai trở lên, tùy loại; đường kính trắng giá bán từ 21.000 đồng/kg đến 23.000 đồng/kg; thuốc lá 555 giá bán từ 37.000 đồng/bao, thuốc lá thăng long giá từ 10.000 đồng trở lên, nước khoáng Lavie giá bán 85.000 thùng/24 chai/500ml…

4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng 100,15% (tăng 0,15%)

Giá nhóm hàng hóa này tăng chủ yếu ở giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở; giá điện, nước sinh hoạt tăng theo nhu cầu sử dụng; giá gas tăng. Bên cạnh đó, giá dầu hoả, giá gas giảm: giá gas bán lẻ trên địa bàn tỉnh Nam Định của Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam- CN Miền Bắc là 417.540 đồng/bình 12kg (giảm 16.800 đồng/bình 12kg), giá dầu hoả giảm do ảnh hưởng của các điều chỉnh giá làm giá dầu giảm 1.410 đ/lít.

5. Giá vàng, ngoại tệ.

- Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Giá vàng nhẫn tròn 99,99% bán ra bình quân là: 5.449.000 đồng/chỉ, giá vàng SJC là 67.009.000 đồng/lượng.

- Tỷ giá Đô la Mỹ (Niêm yết tại Ngân hàng Vietcombank): Mức bán ra bình quân trong tháng là 23.767 đồng/USD.

(Có phụ lục II chi tiết đính kèm)

III. Công tác quản lý giá tháng 3/2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Tổ chức hội nghị xem xét giá đất cụ thể của một số dự án trên địa bàn tỉnh Nam Định để Báo cáo Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể của tỉnh thẩm định giá đất cụ thể để xác định nghĩa vụ tài chính cho các tổ chức, doanh nghiệp thuê đất; thẩm định giá đất cụ thể để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Hoàn thiện hồ sơ về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 để xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Nam Định, báo cáo UBND tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết.

- Phối hợp với các sở, ban ngành hướng dẫn hội đồng GPMB các huyện, thành phố hoàn thành phương án bồi thường, hỗ trợ theo đúng trình tự thủ tục của nhà nước hiện hành.

- Xác định số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp của các tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nam Định theo quy định.

- Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác đền bù, hỗ trợ GPMB khi nhà nước thu hồi đất của các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Hội đồng thẩm định giá tài sản thực hiện thẩm định giá tài sản, hàng hoá, dịch vụ theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Nam Định.

- Định giá hàng tịch thu sung quỹ nhà nước, xác định giá khởi điểm để bán, thanh lý tài sản công theo đề nghị của cơ quan, đơn vị xử lý tài sản.

- Thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh do các cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng.

- Theo dõi sát diễn biến tình hình thị trường, cung, cầu, giá cả thị trường để kịp thời tham mưu UBND tỉnh các biện pháp bình ổn giá theo quy định của pháp luật; thực hiện các báo cáo tình hình thị trường theo quy định để báo cáo Cục Quản lý Giá-Bộ Tài chính, UBND tỉnh và thông tin trên sóng phát thành truyền hình tỉnh để góp phần hướng dẫn sản xuất, tiêu dùng tại địa phương.

- Rà soát văn bản đăng ký, kê khai giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định.

IV. Phương hướng và nhiệm vụ công tác quản lý giá tháng 4/2023.

- Báo cáo Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể của tỉnh thẩm định giá đất cụ thể để xác định nghĩa vụ tài chính cho các tổ chức, doanh nghiệp thuê đất; thẩm định giá đất cụ thể để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Phối hợp với các sở, ban ngành hướng dẫn hội đồng GPMB các huyện, thành phố hoàn thành phương án bồi thường, hỗ trợ theo đúng trình tự thủ tục của nhà nước hiện hành.

- Xác định số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp của các tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nam Định theo quy định.

- Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác đền bù, hỗ trợ GPMB khi nhà nước thu hồi đất của các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Xác định các khoản được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân.

- Thẩm định giá tài sản thiết bị mua sắm bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, định giá hàng tịch thu sung quỹ nhà nước, xác định giá khởi điểm để bán, thanh lý tài sản công theo đề nghị của cơ quan, đơn vị xử lý tài sản.

- Thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh do các cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng.

- Theo dõi sát diễn biến tình hình thị trường, cung, cầu, giá cả thị trường để kịp thời tham mưu UBND tỉnh các biện pháp bình ổn giá theo quy định của pháp luật; thực hiện các báo cáo tình hình thị trường theo quy định, báo cáo Cục Quản lý Giá-Bộ Tài chính, UBND tỉnh và thông tin trên sóng phát thành truyền hình tỉnh để góp phần hướng dẫn sản xuất, tiêu dùng tại địa phương.

- Rà soát văn bản đăng ký, kê khai giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định.

Sở Tài chính tỉnh Nam Định trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục Quản lý Giá-BTC;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố;
- Phòng TCKH các huyện, TP;
- Đ/c Giám đốc Sở, các đ/c PGĐ Sở;
- Website Sở Tài chính;
- Lưu VT,QLG.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH NAM ĐỊNH

Phạm Vân Anh

Phụ lục I

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 3 NĂM 2023

(Theo số liệu của Cục thống kê tỉnh Nam Định)

Nhóm hàng	Chỉ số giá so với				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Tháng 3 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 02 năm 2023	
A	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**107,59**	**101,87**	**98,96**	**99,57**	**103,62**
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,79	101,54	98,12	98,70	104,55
- Lương thực	111,39	100,94	100,48	100,06	102,40
- Thực phẩm	109,52	101,25	97,18	98,08	104,42
- Ăn uống ngoài gia đình	114,90	102,83	100,16	100,13	106,05
II. Đồ uống và thuốc lá	111,56	104,28	100,14	100,09	104,39
III. May mặc, mũ nón, giày dép	113,19	104,17	101,91	100,14	104,18
IV. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	105,71	101,86	101,88	100,15	102,65
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,25	102,69	101,07	100,14	102,72
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	103,11	100,84	99,99	100,00	100,84
- Dịch vụ y tế	102,07	100,00	100,00	100,00	100,00
VII. Giao thông	102,44	93,62	102,92	99,57	96,94
VII. Bưu chính viễn thông	96,96	99,33	100,00	100,00	99,08
IX. Giáo dục	121,02	116,02	80,88	100,00	121,72
- Dịch vụ giáo dục	121,78	118,01	77,72	100,00	124,82
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	94,95	98,42	100,39	100,35	98,06
XII. Hàng hóa và dịch vụ khác	108,62	103,90	101,09	99,92	104,02
Chỉ số giá vàng	**171,80**	**98,43**	**99,32**	**99,16**	**105,26**
Chỉ số Đô la Mỹ	**102,54**	**103,78**	**98,55**	**100,57**	**103,49**